

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG TIẾNG HÀN QUỐC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 149^A /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 05/3 /2019
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế – Kỹ thuật)*

Tên ngành, nghề: Tiếng Hàn Quốc

Mã ngành, nghề: 6220211

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2,5 năm. Trong đó:

- Thời gian học tập: 2,0 năm
- Thời gian thực tập tốt nghiệp và trải nghiệm: 0,5 năm.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành về Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, có năng lực làm việc tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

(*) Kiến thức:

- Có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, đáp ứng yêu cầu công việc.
- Có được vốn từ vựng phong phú về các lĩnh vực của đời sống hàng ngày và một vốn từ vựng tương đối chuyên sâu về một số lĩnh vực chuyên ngành.
- Có được những kiến thức tương đối chuyên sâu về ngữ pháp, ngữ âm và âm vị học Tiếng Hàn Quốc để tạo ra những phát ngôn và ngôn bản đúng về ngữ pháp, chuẩn về phát âm, góp phần nâng cao mức độ chuẩn xác và tự tin trong giao tiếp.
- Có kiến thức căn bản về biên – phiên dịch và giao tiếp để có thể ứng dụng trong công tác chuyên môn, hội nhập xã hội và phát triển các kỹ năng như thuyết trình, làm việc nhóm và tranh luận.

(*) Kỹ năng:

- Sử dụng được Tiếng Hàn Quốc ở bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu. Cụ thể là:
 - + Có thể hiểu được ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân.
 - + Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ.
 - + Có thể viết được những văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm và nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.

- Có thể biên – phiên dịch các tài liệu từ Tiếng Hàn Quốc sang tiếng Việt và ngược lại ở bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ.

- Có năng lực tự học tập, nghiên cứu để tiếp tục tích lũy và nâng cao kiến thức chung và kiến thức nghề nghiệp, có khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác.

- Có năng lực ngoại ngữ thứ 2 tương đương bậc 2/6 (A2) Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

(*) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có phẩm chất đạo đức, ý thức và tác phong nghề nghiệp, trách nhiệm công dân.

+ Có phương pháp làm việc khoa học; biết xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn; đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, sáng tạo trong thực hiện công việc.

+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

+ Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

(*) Chính trị, đạo đức:

- Biết, hiểu và thực hiện trong thực tế cuộc sống những kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật trong thể chế của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Biết, hiểu và thực hiện được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.

- Luôn chấp hành các nội quy và quy chế của nơi làm việc.

- Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến.

- Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

(*) Thể chất và quốc phòng:

- Có sức khỏe, thường xuyên rèn luyện sức khỏe để hoàn thành tốt các công việc.

- Có nhận thức đúng về đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện tốt trách nhiệm của bản thân về hoạt động quốc phòng.

- Có khả năng tuyên truyền, giải thích về trách nhiệm của công dân đối với nền quốc phòng của đất nước.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Làm công tác hợp tác quốc tế tại văn phòng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, các doanh nghiệp trong nước, các văn phòng đại diện, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế và khu vực sử dụng Tiếng Hàn Quốc trong giao tiếp.

- Có thể học thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm để giảng dạy Tiếng Hàn Quốc tại các cơ sở giáo dục được phép đào tạo Tiếng Hàn Quốc ở trình độ phù hợp với trình độ của sinh viên tốt nghiệp.

- Có khả năng học tập liên thông lên đại học.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 32

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 90 tín chỉ - 2135 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1700 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 625 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1399 giờ.

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH, TN, BT, TL	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương					
POL121(MH)	Giáo dục chính trị -1	2	36	20	14	2
POL122(MH)	Giáo dục chính trị - 2	2	39	21	15	3
LAW121(MH)	Pháp luật	2	30	18	10	2
PHE121(MH)	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MIE141(MH)	Giáo dục quốc phòng – An ninh	4	75	36	35	4
GIF131(MH)	Tin học	3	75	15	58	2
ENG131(MH)	Tiếng Anh - 1	3	72	25	43	4
ENG132(MH)	Tiếng Anh - 2	2	48	16	30	2
	Tổng (I)	20	435	156	256	23
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề					
II.1.	Môn học, mô đun cơ sở					
VNP221(MH)	Tiếng Việt thực hành	2	45	12	30	3
BVC221(MH)	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	27	0	3
	Tổng (II.1.)	4	75	39	30	6
II.2.	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề					
PKR321(MĐ)	Ngữ âm tiếng Hàn	2	45	15	27	3

SK1331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	3	70	20	46	4
SK1332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	3	70	20	46	4
SK1333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	3	70	20	46	4
SK1334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	3	70	20	46	4
SK2331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	3	70	20	46	4
SK2332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	3	70	20	46	4
SK2333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	3	70	20	46	4
SK2334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	3	70	20	46	4
SK3331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	3	70	20	46	4
SK3332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	3	70	20	46	4
SK3333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-3	3	70	20	46	4
SK3334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-4	3	70	20	46	4
SK4331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 4-1	3	70	20	46	4
SK4332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 4-2	3	70	20	46	4
TMK331(MĐ)	Tiếng Hàn du lịch	3	60	30	26	4
EKR331(MĐ)	Kinh tế Hàn Quốc	3	60	30	26	4
KRS321(MĐ)	Hàn Quốc học	2	45	15	27	3
PTK331(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	3	70	20	46	4
PTK332(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 2	3	70	20	46	4
PTK333(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 3	3	70	20	46	4
KOR351(MĐ)	Thực tập tốt nghiệp và trải nghiệm	5	225	0	225	0
	Tổng (II.2.)	66	1625	430	1113	82
	Tổng (II)	70	1700	469	1143	88
Tổng cộng		90	2135	625	1399	111

Ghi chú:

- **Tỷ lệ giờ thực hành/tổng số:** 65,5%.
- **Tổng số giờ thực hành, thực tập thực tế:** (gồm giờ thực hành MH, MĐ và giờ thực tập tốt nghiệp - trải nghiệm): 2199 giờ. (Trong đó: Giờ TTTN-TN = 800 giờ).
- **Quy định về thời lượng:**

+) 01 tín chỉ = (15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học) hoặc (30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận +15 giờ tự học) hoặc (45 giờ thực tập cơ sở, làm tiểu luận, đồ án, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp...).

+) 01 giờ học lý thuyết = 45 phút; 1 giờ học thực hành/tích hợp = 60 phút.

- **Bố trí giờ thực hành của các MH, MĐ chuyên môn nghề (trừ TTTN-TN):**

+) Lớp < 10 sinh viên: Bố trí 20% thực hành tại trường; 80% thực hành tại các doanh nghiệp.

+) Lớp >10 sinh viên: Bố trí 40% thực hành tại trường; 60% thực hành tại các doanh nghiệp.

- **Đối với học sinh trung cấp học ghép:**

Không phải học các MH chung: POL122; ENG122 và các MĐ chuyên nghề: SK3333, SK3334, SK4331, SK4332, EKR331, PTK333.

- **Đối với sinh viên liên thông trung cấp lên cao đẳng học ghép:**

+) Sinh viên của Nhà trường: Học thêm các MH chung: POL122; ENG122 và các MĐ chuyên nghề: SK3333, SK3334, SK4331, SK4332, EKR331, PTK333.

+) Sinh viên tốt nghiệp trung cấp ở các trường khác: Căn cứ vào kết quả học tập, Nhà trường sẽ có chương trình đào tạo cụ thể, phù hợp.

- **Nguyên tắc xây dựng Thời khóa biểu:** Nhà trường sẽ căn cứ vào đặc điểm, tình hình cụ thể của từng lớp để xây dựng TKB phù hợp.

4. Phân kỳ chương trình đào tạo

PHÂN KỲ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG
NGÀNH NGHỀ: TIẾNG HÀN QUỐC

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Loại giáo án	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Phân theo học kỳ				
				Tổng số	Trong đó			HKI	HKII	HKIII	HKIV	HKV
					LT	TH/ BT	KT					
I	Các môn học chung/đại cương											
POL121(MH)	Giáo dục chính trị - 1	Lý thuyết	2	36	20	14	2			30		
POL122(MH)	Giáo dục chính trị - 2	Lý thuyết	2	39	21	15	3				39	
LAW121(MH)	Pháp luật	Lý thuyết	2	30	18	10	2	30				
PHE121(MH)	Giáo dục thể chất	Thực hành	2	60	5	51	4				60	
MIE141(MH)	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Thực hành	4	75	36	35	4			75		
GIF131(MH)	Tin học	Thực hành	3	75	15	58	2	75				
ENG131(MH)	Tiếng Anh - 1	Tích hợp	3	72	25	43	4	72				
ENG122(MH)	Tiếng Anh - 2	Tích hợp	2	48	16	30	2		48			
	Tổng (I)		20	435	156	256	23	177	48	105	99	0
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề											
II.1	Môn học, mô đun cơ sở											
VNP221(MH)	Tiếng Việt thực hành	Lý thuyết	2	45	12	30	3			45		
BVC221(MH)	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lý thuyết	2	30	27	0	3		30			
	Tổng (II.1)		4	75	39	30	6	0	30	45	0	0
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành nghề											
PKR321(MĐ)	Ngữ âm tiếng Hàn	Tích hợp	2	45	15	27	3	45				
SK1331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	Tích hợp	3	70	20	46	4	70				

SK1332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	Tích hợp	3	70	20	46	4	70				
SK1333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	Tích hợp	3	70	20	46	4	70				
SK1334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	Tích hợp	3	70	20	46	4	70				
SK2331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	Tích hợp	3	70	20	46	4		70			
SK2332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	Tích hợp	3	70	20	46	4		70			
SK2333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	Tích hợp	3	70	20	46	4		70			
SK2334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	Tích hợp	3	70	20	46	4		70			
SK3331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	Tích hợp	3	70	20	46	4		70			
SK3332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	Tích hợp	3	70	20	46	4			70		
SK3333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-3	Tích hợp	3	70	20	46	4			70		
SK3334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-4	Tích hợp	3	70	20	46	4			70		
SK4331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 4-1	Tích hợp	3	70	20	46	4			70		
SK4332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 4-2	Tích hợp	3	70	20	46	4			70		
TMK331(MĐ)	Tiếng Hàn du lịch	Tích hợp	3	60	30	26	4				60	
EKR331(MĐ)	Kinh tế Hàn Quốc	Tích hợp	3	60	30	26	4				60	
KRS321(MĐ)	Hàn Quốc học	Tích hợp	2	45	15	27	3				45	
PTK331(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	Tích hợp	3	70	20	46	4				70	
PTK332(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 2	Tích hợp	3	70	20	46	4				70	
PTK333(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 3	Tích hợp	3	70	20	46	4				70	
KOR351(MĐ)	Thực tập tốt nghiệp và trải nghiệm	Tích hợp	5	225	0	225	0					225
	Tổng (II.2)		66	1625	430	1113	82	325	350	350	375	225
	Tổng (II)		70	1700	469	1143	88	325	380	395	375	225
	Tổng cộng		90	2135	625	1399	111	502	428	500	474	225
	Tổng giờ theo HK							490	416	506	465	225

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

Phương thức tổ chức đào tạo: Chương trình đào tạo của ngành Tiếng Hàn Quốc được thực hiện theo phương thức Tích lũy tín chỉ.

5.1. Các môn học chung

Các môn học chung được thực hiện theo quy định bắt buộc của Bộ LĐTBXH về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết các môn học.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	- Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu.	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật.
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Việc tổ chức thi, kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học, mô đun và được thực hiện theo quy định trong Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp (gọi tắt là *Thông tư 09*) và Quyết định số 654/QĐ-CĐKTKT-ĐT, ngày 12/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ và kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp (gọi tắt là *Quyết định 654*).

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

- Việc tổ chức xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định trong Thông tư 09 và Quyết định 654.

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng của ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành theo quy định của trường.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Ngô Xuân Hoàng